

Các yếu tố tác động đến việc làm có năng suất ở Việt Nam

Phạm Minh Thái

Vũ Hoàng Đạt

Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Quá trình tăng trưởng của Việt Nam đã tạo cơ hội việc làm cho phần lớn các nhóm dân số. Việc mở rộng các ngành thâm dụng lao động, định hướng xuất khẩu như giày da, dệt may, chế biến thực phẩm đã tạo cơ hội cho một số lượng lớn lao động dịch chuyển từ nông nghiệp hay khu vực phi chính thức sang khu vực phi nông nghiệp và chính thức. Đồng thời, có sự dịch chuyển từ các ngành thâm dụng lao động sang các ngành kỹ thuật cao như điện tử, mặc dù vẫn ở chỉ ở mức gia công, lắp ráp tiếp tục là động lực cho việc nâng cao năng suất và thu nhập của người lao động.

1. Mở đầu

Cùng với quá trình tăng trưởng, cấu trúc của nền kinh tế Việt Nam cũng thay đổi. Khu vực xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu hàng chế biến, chế tạo ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Giá trị xuất, nhập khẩu của nền kinh tế đã đạt trên 200% GDP, với khu vực chế biến xuất khẩu thu hút một số lượng lớn lao động. Quá trình này là cơ sở quan trọng để Việt Nam chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực chế biến, chế tạo và dịch vụ có năng suất cao hơn.

Đồng thời, quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ và có tác động đến không chỉ lĩnh vực sản xuất mà cả đời sống xã hội. Quá trình này có hai tác động quan trọng: (1) tạo ra các việc làm có năng suất cao trong lĩnh vực liên quan đến kỹ thuật số và chuyển đổi kỹ thuật số; (2) là nền tảng tăng cường tiếp cận thông tin của các nhóm dân cư, thúc đẩy cho việc tiếp cận thị trường lao động cũng như những thông tin liên quan tốt hơn. Quá trình này được kỳ vọng sẽ dẫn đến việc tiếp cận việc làm cũng như có được các việc làm tốt hơn. Điều này dẫn đến tỉ lệ có việc làm có năng suất của nền kinh tế nói chung tăng lên mà còn có thể làm giảm bất bình đẳng của nền kinh tế khi chênh lệch về tiếp cận thông tin giữa các khu vực được thu hẹp.

Như vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến có được việc làm có năng suất có ý nghĩa quan trọng. Các nghiên cứu cho Việt Nam (Weeks, 2014; Vo, 2016) đã chỉ ra giáo dục và bản chất hạn chế của quá trình chuyển đổi có tác động tiêu cực đến quá trình chuyển đổi và phát triển của Việt Nam, có thể dẫn đến tác động tiêu cực đến tăng trưởng thu nhập và việc làm năng suất của người lao động.

2. Số liệu

Bài viết sử dụng số liệu Điều tra Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam (ĐTMSHGĐ) giai đoạn 2010-2018. ĐTMSHGĐ do Tổng cục Thống kê tiến hành hai năm

một lần. Với quy mô mẫu khoảng 9400 hộ, điều tra đại diện cho toàn quốc và 6 vùng kinh tế của Việt Nam cũng như khu vực thành thị, nông thôn của từng vùng. Đây là điều tra mức sống dựa trên cấu trúc của Điều tra mức sống của Ngân hàng Thế giới với thông tin chi tiết về các mặt: nhân khẩu học, giáo dục, y tế, việc làm, nhà ở, chi tiêu, tài sản và đất đai.

Với việc làm, điều tra thu thập số liệu chi tiết về 02 việc làm chính của các thành viên hộ từ 6 tuổi trở lên. Với mỗi việc công ăn lương, thông tin bao gồm ngành, nghề, khu vực làm việc, vị thế việc làm, thời gian làm việc, thu nhập và các phúc lợi khác. Với việc tự làm, thông tin thu thập bao gồm chi tiết về thu nhập và chi phí từ nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, dịch vụ nông nghiệp và phi nông nghiệp. Từ những thông tin này, chúng ta có thể ước lượng được thu nhập từ tự làm của hộ. Những thông tin này là cần thiết để có thể ước lượng được ngưỡng thu nhập để xác định một việc làm là việc làm có năng suất.

3. Ước lượng ngưỡng thu nhập việc làm có năng suất

Việc làm có năng suất là việc làm mang đến thu nhập cho phép người lao động và người phụ thuộc mức tiêu dùng trên ngưỡng nghèo. Tuy nhiên để áp dụng tính toán trong thực tế, chúng ta gặp một số thách thức: (1) thu nhập của hộ gia đình từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm cả thu nhập từ việc làm và thu nhập phi việc làm như hỗ trợ, tiền gửi về... (2) một hộ có thể có hơn một thành viên tham gia lao động các thành viên hộ làm nhiều công việc khác nhau bao gồm cả làm công ăn lương và tự làm. Tuy nhiên, để đảm bảo rằng các hộ có thể có mức sống trên ngưỡng nghèo không cần thu nhập từ các nguồn thụ động- thu nhập không từ lao động, chúng tôi không tính đến thu nhập thụ động trong ước lượng.

Chúng tôi sử dụng chuẩn nghèo Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội quy định được dựa trên thu nhập. Một điểm yếu của chuẩn nghèo của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội là phục vụ nhu cầu chính

sách và thay đổi 5 năm một lần. Do vậy, để đảm bảo tính so sánh qua thời gian chúng tôi sử dụng chuẩn nghèo cho giai đoạn 2020-2025 và điều chỉnh theo mức thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng trong giai đoạn 2010-2020. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ nghiên cứu nhóm lao động làm công ăn lương. Việc tính đến đóng góp của lao động tự làm đến tổng thu nhập từ lao động được điều chỉnh theo tỉ lệ đóng góp.

Ngưỡng thu nhập việc làm có năng suất (việc làm công ở việc thứ nhất) (nghìn đồng/tháng, giá tháng 1 hàng năm được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Ngưỡng thu nhập việc làm năng suất theo tháng (000 đồng/tháng)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018
Nông thôn	1536.52	1991.86	2301.74	2358.55	2615.42
Thành thị	2064.77	2708.26	3056.05	3058.57	3406.42

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu ĐTMSHGĐ 2010-2018

4. Các yếu tố tác động đến việc làm năng suất

4.1. Định dạng mô hình

Để ước lượng tác động của các nhân tố đến xác suất có được việc làm có năng suất trong các lao động làm công ăn lương. Chúng tôi sử dụng mô hình Probit có định dạng như sau:

$$D_{ijkt} = \beta_0 + X_{ijkt}\beta + \gamma Internet_{it} + \delta LabFDIshare_{kt} + \epsilon$$

Với D_{ijkt} là trạng thái việc làm công ăn lương có năng suất của lao động i , trong hộ j , thuộc huyện k tại năm t . D_{ijkt} nhận giá trị 1 nếu là việc làm công ăn lương có năng suất và 0 nếu là việc làm công ăn lương không có năng suất. X_{ijkt} là các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình của lao động i . $Internet_{it}$ tiếp cận internet ở cấp độ gia đình, $LabFDIshare_{kt}$ tỉ lệ lao động làm việc ở các doanh nghiệp FDI ở cấp huyện ở năm t .

Mẫu của chúng ta chỉ bao gồm những người làm công ăn lương, do vậy vấn đề có hiện tượng sai lệch do chọn mẫu (selection bias) giữa những người lao động làm công ăn lương và tự làm. Đây là vấn đề dẫn đến các giá trị ước lượng của chúng ta bị sai lệch do một số đặc điểm của người lao động quyết định lựa chọn giữa làm công ăn lương đồng thời quyết định đến việc có được việc làm có năng suất. Tuy nhiên, các đặc điểm này chỉ quan sát được và đưa vào phương trình đối với các lao động làm công ăn lương. Do vậy, chúng tôi sử dụng phương pháp Heckman (1979) để sửa chữa hiện tượng này. Theo đó tỉ lệ Mills đảo ngược (Inverse Mills ratio) được đưa vào phương trình để chỉnh sửa hiện tượng sai lệch do chọn mẫu.

4.2. Kết quả ước lượng

Đầu tiên, chúng tôi so sánh kết quả ước lượng mô hình với các biến giải thích chỉ bao gồm các biến có tính chất năng suất của người lao động, dân tộc và các biến tiếp cận internet và tỉ lệ lao động ở các doanh nghiệp FDI (1) và ước lượng mô hình thêm các biến đặc điểm hộ gia đình với không kiểm soát tác động cố định của địa phương- tỉnh (2) và có kiểm soát tác động cố định của địa phương (3). Kết quả lần lượt được trình bày ở các cột (1), (2) và (3) ở Bảng 2.

Kết quả cho thấy, việc có hay không kiểm soát tác động cố định của tỉnh ảnh hưởng không nhiều đến các biến có tính chất năng suất của người lao động, dân tộc và các biến môi trường, bao gồm cả ý nghĩa về mặt thống kê và độ lớn. Điều này cho thấy mức độ liên kết theo không gian tương đối cao của thị trường lao động Việt Nam.

Hầu hết các biến giải thích chính đều có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy mức độ liên hệ cao giữa các biến giải thích đưa vào mô hình và biến được giải thích. Đồng thời, việc kiểm soát thêm đặc điểm hộ gia đình hay tác động cố định của tỉnh đều không thay đổi mức ý nghĩa thống kê, khẳng định mức độ liên hệ vững của các biến giải thích chính với trạng thái việc làm năng suất.

Với mô hình Probit, việc diễn giải trực tiếp kết quả hồi quy dựa trên hệ số ước lượng tương đối phức tạp do mối quan hệ không tuyến tính giữa hệ số ước lượng và xác suất của biến được giải thích. Do vậy, trước hết chúng ta chỉ xem xét xu hướng tác động dựa trên giá trị lớn hay nhỏ hơn 0 của hệ số ước lượng. Phần sau chúng ta sẽ xem xét chi tiết kết quả với kết quả ước lượng cận biên.

Bảng 2. Kết quả ước lượng

Biến giải thích	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tuổi 15-24	-0.657*** (-29.57)	-0.481*** (-16.45)	-0.484*** (-16.08)	-0.677*** (-32.47)	-0.705*** (-33.07)
Tuổi 25-34	-0.0819*** (-3.98)	-0.0254 (-1.11)	-0.0350 (-1.49)	-0.155*** (-8.255)	-0.164*** (-8.52)
Tuổi 35-44					
Tuổi 45-54	-0.162*** (-7.02)	-0.198*** (-7.94)	-0.186*** (-7.30)	-0.0358 (-1.60)	-0.0447** (-2.00)
Tuổi 55-65	-0.698*** (-21.97)	-0.708*** (-20.68)	-0.719*** (-20.52)	-0.267*** (-6.11)	-0.295*** (-7.16)
Nam giới	0.323*** (21.36)	0.309*** (18.32)	0.353*** (20.30)	0.142*** (7.43)	0.179*** (9.74)
Không bằng cấp	-0.574*** (-22.68)	-0.565*** (-22.18)	-0.566*** (-20.39)	-0.526*** (-21.56)	-0.505*** (-19.52)
Tiểu học	-0.218*** (-10.16)	-0.211*** (-9.76)	-0.215*** (-9.40)	-0.185*** (-9.51)	-0.174*** (-8.44)
Trung học cơ sở					
TH phổ thông	0.136*** (5.33)	0.141*** (5.52)	0.133*** (5.07)	0.0548** (2.33)	0.0474** (1.99)
Sơ cấp nghề	0.477*** (12.94)	0.478*** (12.96)	0.492*** (12.98)	0.239*** (6.39)	0.249*** (6.69)
Trung cấp nghề	0.503*** (17.51)	0.512*** (17.75)	0.557*** (18.78)	0.138*** (3.94)	0.157*** (4.58)
Cao đẳng Đại học	0.827*** (30.00)	0.840*** (30.29)	0.892*** (31.05)	0.337*** (8.99)	0.356*** (9.66)
Có internet tại nhà	0.321*** (14.86)	0.311*** (14.31)	0.254*** (11.30)	0.324*** (16.32)	0.295*** (14.47)
Thành thị	-0.0587*** (-3.54)	-0.049*** (-2.94)	-0.175*** (-9.53)	-0.174*** (-10.67)	-0.264*** (-15.67)
Kinh_Hoa	0.500*** (21.09)	0.522*** (21.87)	0.475*** (16.27)	0.118*** (3.35)	0.236*** (7.82)
Tỉ lệ lao động ở DN FDI (%)	0.0610*** (21.82)	0.0602*** (21.50)	0.0340*** (10.99)	0.0336*** (14.55)	0.0610*** (7.94)
Năm 2010	-0.542*** (-20.59)	-0.556*** (-21.01)	-0.595*** (-21.66)	-0.355*** (-12.54)	-0.364*** (-12.75)
Năm 2012	-0.411*** (-15.75)	-0.423*** (-16.14)	-0.462*** (-16.94)	-0.263*** (-9.96)	-0.273*** (-10.11)
Năm 2014	-0.356*** (-13.71)	-0.366*** (-14.04)	-0.392*** (-14.52)	-0.220*** (-8.96)	-0.233*** (-8.92)
Năm 2016	-0.145*** (-5.64)	-0.147*** (-5.72)	-0.144*** (-5.41)	-0.0820*** (-3.47)	-0.0626** (-2.57)
Năm 2018					

Biến được giải thích: trạng thái việc làm có năng suất của các lao động làm công ăn lương, 1 nếu là việc làm có năng suất và 0 nếu là việc làm phi năng suất
 Thống kê t trong ngoặc đơn: * p<0.10, ** p<0.05, *** p<0.010

Kết quả với mô hình Heckman (cột 4 và cột 5- Bảng 2) cho thấy, về cơ bản xu hướng giống với hồi quy không kiểm soát sai lệch do lựa chọn mẫu. Tuy nhiên,

giá trị của một số hệ số đã thay đổi đáng kể, điều này cho thấy các biến có tính chất năng suất, dân tộc, nơi sống và môi trường vừa có ảnh hưởng đến xác suất có việc làm có năng suất vừa ảnh hưởng đến xác suất làm công ăn lương. Do vậy, việc sử dụng mô hình Heckman là cần thiết trong nghiên cứu này.

Để có kết quả chính xác tác động của các đặc điểm cá nhân và môi trường đến xác suất việc làm có năng suất, chúng tôi ước lượng tác động cận biên riêng của từng yếu tố đến xác suất có được việc làm công có năng suất. Kết quả được trình bày ở Bảng 3. Một điểm cần lưu ý là tác động cận biên là khác nhau khi giá trị của các biến giải thích thay đổi. Do vậy, chúng tôi phân tích ở đây là kết quả với lao động nam giới, thuộc nhóm Kinh-Hoa ở nông thôn, với các giá trị khác ở mức trung bình. Đây là nhóm lớn nhất trong mẫu và được gọi là nhóm tham chiếu. Chúng tôi cũng thử ước lượng tác động cận biên với các nhóm tham chiếu khác, kết quả cho thấy xu hướng tác động vẫn như kết quả ở Bảng 3 nhưng độ lớn có khác biệt ở mức nhất định.

Bảng 3. Tác động cận biên đến xác suất có được việc làm có năng suất

	Tác động cận biên	Sai số tiêu chuẩn	Thông kê z	Nhóm cơ sở
Tuổi 15-24	-0.114***	0.005	-24.3	0
Tuổi 25-34	-0.026***	0.003	-9.36	0
Tuổi 35-44	Nhóm tham chiếu			
Tuổi 45-54	-0.007**	0.004	-2.01	0
Tuổi 55-65	-0.047***	0.007	-6.51	0
Nam giới	0.029***	0.003	8.53	1
Không bằng cấp	-0.081***	0.005	-16.7	0
Tiểu học	-0.028***	0.003	-8.65	0
Trung học cơ sở	Nhóm tham chiếu			
Trung học phổ thông	0.008*	0.004	1.94	0
Sơ cấp nghề	0.040***	0.007	5.97	0
Trung cấp nghề	0.025***	0.006	4.18	0
Cao đẳng/Đại học	0.057***	0.007	7.86	0
Có internet tại nhà	0.047***	0.004	12.55	0
Thành thị	-0.042***	0.003	-15.75	0
Kinh_Hoa	0.038***	0.005	7.16	1
Tỉ lệ lao động làm việc ở các DN FDI (%)	0.004***	0.000	7.49	1.496
Năm 2010	-0.059***	0.006	-10.44	0
Năm 2012	-0.044***	0.005	-8.81	0
Năm 2014	-0.038***	0.005	-8	0
Năm 2016	-0.010**	0.004	-2.54	0
Năm 2018	Năm tham chiếu			

* p<0.10, ** p<0.05, *** p<0.010

Nguồn: Ước lượng của các tác giả dựa trên số liệu ĐTMSHGD 2010-2018.

độ tuổi giải thích một phần sự suy giảm xác suất có được việc làm năng suất của nhóm tuổi 55-65. Ngoài ra, sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động Việt Nam dẫn đến làm giảm vai trò của kinh nghiệm làm việc trong quá khứ đến năng suất của nhóm lao động có tuổi cao.

Giáo dục có tác động thuận chiều đến khả năng có được việc làm công ăn lương có năng suất. Tuy nhiên, tác động chỉ ở mức vừa phải đối với nhóm giáo dục bậc cao. Việc học trung cấp nghề hay cao đẳng/đại học chỉ làm tăng khả năng có việc làm có năng suất ở mức 2.5% và 5.7% so với nhóm lao động có trình độ trung học cơ sở. Trong khi đó, lao động tốt nghiệp trung học phổ thông chỉ có xác suất tăng 0.8%. Một phần kết quả này là do giáo dục ở Việt Nam tác động mạnh đến việc làm có được- làm công ăn lương hay tự làm. Trong khi đó, với nội bộ lao động làm công ăn lương, giáo dục đóng vai trò mờ nhạt hơn. Điều này là do trình độ sản xuất ở Việt Nam ở mức chưa cao nên phần lớn nhu cầu về trình độ ở mức phổ thông. Đồng thời, có hiện tượng dư thừa lao động có trình độ đại học, ít nhất trong ngắn hạn trong những năm gần đây do quy mô đào tạo tăng nhanh (Vũ, 2020).

Như đã chỉ ra ở trên, kết quả cho thấy xác suất có được việc làm công có năng suất của khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn mặc dù kết quả thống kê cho thấy khu vực thành thị có tỉ lệ việc làm có năng suất cao hơn đáng kể. Thực tế, điều này là do các đặc điểm về giáo dục, tuổi của lao động ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn dẫn đến kết quả thống kê tỉ lệ việc làm có năng suất ở khu vực này cao hơn. Một nguyên nhân có thể có về xác suất làm việc có năng suất ở khu vực thành thị thấp hơn là cung lao động làm công ăn lương ở khu vực thành thị có xu hướng cao hơn so với khu vực nông thôn do lao động ở khu vực này không có nhiều lựa chọn việc làm.

Hai biến số phản ánh bối cảnh mới, tiếp cận internet và tỉ lệ lao động làm việc ở các doanh nghiệp FDI đều có hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa các biến đại diện cho cách mạng công nghệ và hội nhập quốc tế đối với khả năng có được việc làm công ăn lương có năng suất.

Cả hai biến đều tác động đến xác suất có được việc làm công ăn lương có năng suất. Việc tiếp cận internet tại nhà sẽ làm tăng xác suất việc làm của cá nhân làm công ăn lương là việc làm có năng suất 4.7%. So sánh với tác động của các biến khác, đây là mức tác động đáng kể. Trong khi đó, 1% tăng lên của tỉ lệ lao động trong các doanh nghiệp FDI trên tổng số các doanh nghiệp làm tăng cơ hội việc làm công là việc làm có năng suất thêm 0.4%. Một điều cần lưu ý là tỉ lệ lao động ở các doanh nghiệp FDI vẫn ở mức thấp, mức trung bình chỉ ở 1,15% vào năm 2018 ở khu vực nông thôn. Do vậy, còn nhiều cơ hội để cải thiện tỉ lệ làm công ăn lương là việc làm có năng suất.

Xem tiếp trang 48